

**HAIHACHEM**

Solvent A100 (MSDS)
Ngày cập nhật: 01/01/2025

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY

1.1. Nhận dạng hóa chất

Tên sản phẩm : Dung môi công nghiệp Solvent A100
Tên gọi khác : BPSol A100, Solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic
Công thức hóa học : Hydrocacbons
Số CAS : 64742-95-6
Số UN : 1268
Số EC : 265-199-0
Mục đích sử dụng : Sử dụng như một dung môi chỉ dùng trong các qui trình sản xuất công nghiệp.

1.2. Nhận dạng Công ty

Nhà nhà cung cấp/nhập khẩu : CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HẢI HÀ
Địa chỉ : Lô CN5.2Q, Khu hóa chất hóa dầu, KCN Đình Vũ,
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại : 0225.883.2929
Fax : 0225.883.2929
Email : haiha@haihachem.com
Website : <http://haihachem.com/>

2. NHẬN DẠNG NGUY CƠ ĐỘC HẠI

2.1. Phân loại theo hệ thống GHS

Phân loại	Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	Cấp 2
	Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh	Cấp 1
	Chất lỏng dễ cháy	Cấp 4
	Độc tính cơ quan	Cấp 3
	Độc tính cấp tính - hít phải	Cấp 1

Biểu tượng nhãn GHS



2.2. Cảnh báo nguy hiểm

Lời cảnh báo : Nguy hiểm

**Các cảnh báo nguy hiểm GHS**

Nguy hại vật lý	H225: Chất lỏng và hơi dễ cháy
Nguy hại sức khỏe	H302: Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải H351: Nghi ngờ gây ung thư H400: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh H410: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa	P202: Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ. P210: Tránh nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt nóng. Cấm hút thuốc P240: Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận P273: Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường
Biện pháp ứng phó	P301+P312: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe P308+P313: NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế

3. THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên hóa chất	Số CAS	Công thức	Hàm lượng
Trimethyl benzene	25551-13-7	C ₉ H ₁₂	<50%
Hydrocacbons	64742-95-6	-	<100%
Heptane	142-82-5	C ₇ H ₁₆	60-70%
Methyl Cyclohexane	108-87-2	C ₇ H ₁₄	5-10%

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1. Sau khi hít phải	Chuyển nạn nhân sang nơi có không khí trong lành. Nếu không hồi phục nhanh thì chuyển tới cơ sở y tế gần nhất để điều trị.
4.2. Sau khi tiếp xúc với da	Loại bỏ quần áo bị nhiễm độc. Rửa sạch với nước/vòi hoa sen. Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và nứt nẻ da.
4.3. Sau khi tiếp xúc với mắt	Ngay lập tức rửa sạch mắt với nhiều nước. Loại bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.
4.4. Sau khi nuốt phải	Nếu nuốt phải, đừng gây nôn. Nếu xảy ra nôn một cách tự nhiên, giữ đầu dưới hông để ngăn tràn lại. Không ăn uống gì. cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sỹ.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1. Nguy hại cụ thể	Dễ dàng bắt lửa bởi nhiệt, tia lửa hoặc ngọn lửa. Hơi có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí. Hơi có thể di chuyển đến nguồn đánh lửa và bùng cháy trở lại. Hầu hết hơi nặng hơn không khí. Chúng sẽ lan tỏa trên mặt đất và tích tụ ở những khu vực thấp hoặc hạn chế (cổng rãnh, tầng hầm, bể chứa, v.v.).
----------------------	--

Nguy cơ nổ hơi trong nhà, ngoài trời hoặc trong cống rãnh.
Các chất được chỉ định bằng chữ (P) có thể trùng hợp gây nổ khi đun nóng hoặc tiếp xúc với lửa.
Nước chảy vào cống có thể gây ra nguy cơ cháy nổ.
Các thùng chứa có thể phát nổ khi bị đun nóng.
Nhiều chất lỏng sẽ nổi trên mặt nước.

5.2. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Phương tiện chữa cháy không phù hợp

Sử dụng bột chống cồn, bột, bột, carbon dioxide, bình xịt nước mịn. Trong trường hợp hỏa hoạn: giữ cho thùng phuy, v.v. mát bằng cách phun nước.
Tia nước mạnh.

5.3. Thiết bị bảo hộ cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ và thiết bị dưỡng khí đầy đủ.

6. BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ TAI NẠN

Lưu ý: Tuân theo các quy định liên quan của địa phương và quốc tế.

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Tránh tiếp xúc với hóa chất bị đổ hoặc tràn ra. Tránh hít phải hơi, sương hoặc khí. Cởi bỏ quần áo nhiễm độc ngay lập tức. Để được hướng dẫn lựa chọn thiết bị bảo hộ cá nhân, xem chương 8 của tài liệu này. Để được hướng dẫn thải bỏ hóa chất bị đổ, xem chương 13 của tài liệu này.

6.2. Biện pháp phòng ngừa môi trường

Bịt kín các lỗ rò rỉ nếu có thể mà không gây rủi ro cho cá nhân. Loại bỏ tất cả các nguồn có thể gây cháy ở khu vực xung quanh. Dùng các công cụ ngăn chặn thích hợp (thiết bị và nước cứu hỏa) để tránh ô nhiễm môi trường. Ngăn chặn lan tỏa hoặc xâm nhập vào cống, mương hoặc sông bằng cách dùng cát, đất hoặc các vật ngăn chặn thích hợp khác. Ví dụ, cố gắng phân tán hơi hoặc hướng đi của nó tới nơi an toàn bằng cách xịt sương. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh điện. Đảm bảo sự liên tục dòng điện bằng cách liên kết và nối tiếp đất tất cả các thiết bị.

6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa và dọn dẹp

Đối với sự cố tràn chất lỏng nhiều (hơn 1 thùng phuy), sử dụng phương tiện cơ học như xe hút chân không hút vào bể cứu hộ để thu hồi hoặc xử lý an toàn. Không rửa trôi phần cặn bã bằng nước, để nguyên nó như phần thải ô nhiễm. Cho phép phần cặn bay hơi hoặc ngâm nó với một chất hấp thụ thích hợp và thải bỏ an toàn. Với sự cố tràn chất lỏng ít (nhỏ hơn 1 thùng phuy), dùng phương tiện cơ học chuyển sang thùng chứa dán nhãn, niêm phong để thu hồi hoặc thải bỏ an toàn. Cho phép phần cặn còn lại bay hơi hoặc ngâm nó với chất hấp thụ thích hợp và thải bỏ an toàn. Lấy phần đất ô nhiễm và thải bỏ an toàn.

6.4. Tư vấn bổ sung

Thông báo cho chính quyền nếu xảy ra bất kỳ xâm nhiễm nào ra công cộng hoặc môi trường. Hơi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ với không khí.

7. LƯU Ý VỀ THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ**7.1. Lưu ý về thao tác**

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn

Quan sát cảnh báo ghi trên nhãn. Tránh hít phải hơi hoặc sương. Chỉ sử dụng ở nơi thông gió. Rửa kỹ càng sau khi xử lý. Về việc hướng dẫn lựa chọn thiết bị bảo hộ cá nhân, xem chương 8 của tài liệu này. Dùng thông tin trong tài liệu này làm đầu vào để đánh giá tình trạng rủi ro trong khu vực địa phương để giúp xác định các biện pháp kiểm soát phù hợp cho giải quyết, lưu trữ và xử lý an toàn hóa chất này.

Thận trọng trong việc xử lý

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các tác nhân gây cháy. Tránh tia lửa. Điện tĩnh có thể tạo ra trong



quá trình bơm. Điện tĩnh có thể tạo ra lửa. Đảm bảo sự liên tục dòng điện bằng cách liên kết và nối tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế vận tốc dòng trong quá trình bơm để tránh tạo ra sự phóng tĩnh điện ($\leq 1\text{m/giây}$ cho đến khi đường ống ngập bằng hai lần đường kính của nó, sau đó là $\leq 7\text{m/giây}$). Tránh làm bắn nước. Không dùng khí nén để phun, xả hoặc tiến hành các xử lý. Hơi này nặng hơn không khí, lan tỏa trên mặt đất và có thể bắt lửa từ xa. Việc mở và xử lý thùng chứa phải thật trọng trong một khu vực thông gió tốt. Khu vực làm việc phải được thông gió sao cho nồng độ hóa chất không vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. Không được đổ xuống cống rãnh.

7.2. Lưu ý về lưu trữ

Các điều kiện lưu trữ an toàn

Lưu ý khi vận chuyển hóa chất

Vật liệu khuyến dùng

Vật liệu không phù hợp

Lời khuyên về thùng chứa

Các bể chứa khối lượng lớn nên được đặt trong khu vực thông gió tốt và phải bao bọc xung quanh, tránh xa ánh nắng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Các thùng chứa đang mở phải được chiết rót cẩn thận và giữ phần mở hướng lên trên để hạn chế rò rỉ. Nhạy cảm với độ ẩm.

Sự phóng tĩnh điện có thể xảy ra trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục dòng điện bằng cách liên kết và nối tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế vận tốc dòng trong quá trình bơm để tránh tạo ra phóng tĩnh điện ($\leq 1\text{m/giây}$ cho đến khi đường ống ngập bằng 2 lần đường kính của nó, sau đó là $\leq 7\text{m/giây}$). Tránh làm bắn nước. Không dùng khí nén để phun, xả, hoặc xử lý các hoạt động.

Đối với các thùng chứa, hoặc vật liệu lót thùng chứa, dùng thép nhẹ, thép không gỉ. Đối với sơn thùng chứa, sử dụng sơn epoxy, sơn silicat zinc.

Cao su tự nhiên, cao su butyl, cao su nitrile.

7.3. Lưu ý khác

Các thùng chứa, ngay cả các thùng trống, có thể chứa hơi gây nổ. Không cắt, khoan, mài, hàn hoặc thực hiện các thao tác tương tự trên hoặc gần các thùng chứa.

Đảm bảo tuân thủ tất cả các quy định địa phương liên quan đến thao tác xử lý và các thiết bị lưu trữ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN**8.1. Thông số kiểm soát**

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2. Các kiểm soát phơi nhiễm**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp**

Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/giới hạn tiếp xúc. Rửa mắt và tắm trong trường hợp sử dụng khăn cấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Lời khuyên chung

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải hơi hoặc sương phun ra. Chỉ xử lý trong khu vực được trang bị vòi hoa sen an toàn. Vòi nước rửa mắt phải luôn sẵn sàng.

Các biện pháp vệ sinh

Khi làm việc không được ăn, uống hoặc hút thuốc. Cởi bỏ toàn bộ quần áo nhiễm độc ngay lập tức. Rửa tay ngay trước khi nghỉ và sau khi xử lý sản phẩm.

Bảo vệ hô hấp

Nếu có hóa chất hoặc hơi bay ra, yêu cầu dùng thiết bị bảo vệ hô hấp (bộ lọc khí



Bảo vệ tay	A). Đeo găng tay chống hóa chất (cao su butyl) hoặc tham khảo ý kiến của nhà sản xuất găng tay.
Bảo vệ mắt/mặt	Dùng kính bảo hộ an toàn. Ngoài kính bảo hộ, đeo thêm mặt nạ nếu có nguy cơ bị bắn vào mặt. Các thiết bị phải phù hợp với EN 166.
Bảo vệ da	Dùng quần áo chống thấm nước, chống tĩnh điện và chống cháy.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Cảm quan	Màu trắng
Mùi	Hợp chất hydrocacbon
Ngưỡng mùi	Dữ liệu không có sẵn
pH	chưa có dữ liệu
Điểm sôi	150-185°C
Điểm nóng chảy/đông đặc	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	38-50 - cốc kín - ISO 2719
Giới hạn nổ/cháy trong không khí	Giới hạn trên của cháy nổ: 7.0 %(V) Giới hạn dưới của cháy nổ: 0.6 %(V)
Nhiệt độ tự bốc cháy	507 °C ở 1,013 hPa - DIN 51794
Áp suất hơi	210 - 1,300 Pa " 20 °C / 68 °F
Trọng lượng riêng	893 kg/m ³ ở 15 °C / 59 °F (ASTM D-4052)
Độ hòa tan trong nước	Không tan trong nước
Hệ số phân tán n-octanol/nước (log Pow)	Dữ liệu không có sẵn
Nhiệt dung riêng	Đặc trưng 2. 14 kJ/kg oC ở 20 oC / 68 oF
Mật độ hơi (không khí = 1)	Dữ liệu không có sẵn
Tốc độ bay hơi (nBuAc=1)	Dữ liệu không có sẵn
Trọng lượng phân tử	58. 08 g/mol -1

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Độ ổn định hóa học	Ổn định dưới điều kiện bình thường (nhiệt độ phòng).
10.2. Điều kiện cần tránh	Tránh bất cứ nguồn gây lửa nào. Tránh nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và tĩnh điện. Tránh tiếp xúc với độ ẩm cao. Các chất không tương thích.
10.3. Chất không tương thích	chưa có dữ liệu
10.4. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà. Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức. Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa
10.5. Khả năng phản ứng nguy hiểm	Có thể phản ứng mạnh với: Chất oxy hóa; oxit crôm (VI); benzoyl clorua; nhôm clorua. / Rủi ro nổ với: các oxit nitơ

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

11.1. Thông tin về tác động độc hại	
Cơ sở đánh giá	Thông tin được đưa ra dựa trên việc thí nghiệm sản phẩm, và/hoặc các chất tương tự, và/hoặc các thành phần tương tự.
Các cách lây nhiễm	Phơi nhiễm có thể xảy ra qua đường hô hấp, ăn uống, qua da, mắt hoặc vô tình nuốt phải.

**11.2. Ngộ độc cấp tính**

Đường miệng LD50 >533 mg/kg , trên chuột.

Qua da LD50 Da - Thỏ- 20,000 mg/kg

Hít phải LC50: >0,4 mg/l, trên chuột, 4 tiếng.

11.3. Ăn mòn/kích ứng da

Không gây kích ứng da - 24 h (trên thỏ).

11.4. Tổn thương/kích ứng mắt

Không gây kích ứng mắt - 24 h (trên thỏ).

11.5. Độc tính gây đột biến trong ống nghiệm

Kiểm nghiệm (chuột đồng): đột biến thể nhiễm sắc - Dương tính

Xét nghiệm: Ames – âm tính.

11.6. Độc tính thần kinh

Chưa có dữ liệu

11.7. Gây ung thư

Nghi ngờ gây ung thư

11.8. Độc tính lên cơ quan cụ thể phơi nhiễm đơn

Chưa có dữ liệu

11.9. Độc tính lên cơ quan cụ thể phơi nhiễm lặp lại

Chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**12.1. Ngộ độc cấp tính**

Cá Thử nghiệm chảy LC50 - Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng) - 1.6 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)

Động vật không xương sống dưới nước Thử nghiệm tính EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - > 200 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)

Tảo Thử nghiệm tính EC50 - Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục) - 2.96 mg/l - 4 h (US-EPA) / Ghi chú: (ECHA)

Vi sinh vật Thử nghiệm bán tính NOEC - Daphnia (Rận nước Daphnia) - 30 - 78 mg/l - 21 d

12.2. Tính lưu động

Dữ liệu không có sẵn.

12.3. Tính phân hủy sinh học

thiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d
Kết quả: 2 % - Không dễ phân hủy sinh học.
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 302C)

12.4. Khả năng tích lũy tiềm tàng

Tính tích lũy sinh học Cyprinus carpio (cá chép) - 56 d ở 25 °C(Naphthalene)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 36.5 - 168
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 305)

12.5. Thông tin khác

Dữ liệu không có sẵn

13. XỬ LÝ CHẤT THẢI**13.1. Loại bỏ chất thải**

Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể. Trách nhiệm của người xử lý chất thải là xác định độc tính và tính chất vật lý của chất thải được tạo ra để xác định phương pháp phân loại và phương pháp thải bỏ phù hợp theo quy định hiện hành. Không vứt bỏ vào trong môi trường, cống hoặc nguồn nước. Chất thải không được phép làm ô nhiễm vào đất hoặc nguồn nước.

13.2. Loại bỏ thùng chứa

Xả hết thùng chứa. Sau khi xả, thông hơi ở một nơi an toàn cách xa lửa. Phần cặn bã có thể gây ra nguy hại cháy nổ. Không đâm, cắt, hoặc hàn các thùng phuy chưa

**13.3. Luật pháp địa phương**

được làm sạch. Chuyển đến nơi thu hồi thùng phuy hoặc thu hồi kim loại.
Việc xử lý chất thải phải phù hợp với luật và quy định áp dụng cho khu vực, quốc gia, và địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN**14.1. DOT**

Hạng : 4.1
Nhóm đóng gói : III
Số UN : UN 1268
Tên hàng vận chuyển : Solvent A100

14.2. TDG

Số nhận dạng : UN 1268
Tên hàng vận chuyển : Solvent A100
Hạng/mục : 3
Nhóm đóng gói : III

14.3. IATA/ICAO

Số UN : UN 1268
Tên hàng vận chuyển : Solvent A100
Hạng/mục : 3
Nhóm đóng gói : III

IMDG/IMO

Số UN : UN 1268
Tên hàng vận chuyển : Solvent A100
Hạng : 3
Nhóm đóng gói : III

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT**15.1. Tình trạng khai báo, đăng ký danh sách hóa chất của các quốc gia**

AICS	Đã liệt kê
DSL	Đã liệt kê
IECSC	Đã liệt kê
ENCS (JP)	Đã liệt kê
TSCA	Đã liệt kê
EINECS	Đã liệt kê
KECL (KR)	Đã liệt kê
PICCS (PH)	Đã liệt kê

15.2. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

- Luật hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007
- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 10 năm 2017 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất



- Nghị định 82/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 10 năm 2017 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất
- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ
- QCVN 05A:2020/BCT, quy chuẩn quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm

16. THÔNG TIN KHÁC

16.1. Cảnh báo nguy hiểm theo GHS

H225	: Chất lỏng và hơi có nguy cơ cháy cao
H302	: Có hại nếu nuốt phải
H351	: Nghi ngờ gây ung thư
H400	: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
H410	: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

16.2. Lưu ý cho người đọc

:Thông tin trong tài liệu này được biên soạn dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi nhằm để sử dụng cho mục đích bảo vệ sức khỏe, an toàn và môi trường. Hóa chất trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo điều kiện sử dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HẢI HÀ